

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM

(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại	MHT/NNP	0,54										0,54			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	181,20	10,08	12,01	12,25	20,40	5,22	5,10	7,87	0,47	20,56	20,67	37,67	26,40	2,50
-	<i>Trong đó:</i>	-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	35,49				8,00							11,00	16,49	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,00				4,00								4,00	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	18,49				7,00						0,55	10,94		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	11,80											9,30		2,50
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNC	107,42	10,08	12,01	12,25	1,40	5,22	5,10	7,87	0,47	20,56	20,12	6,43	5,91	

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.